

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Số: 652 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.675.622.428.519	1.850.484.681.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	221.780.296.243	399.004.682.820
1. Tiền	111		75.180.296.243	159.404.682.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.600.000.000	239.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	117.000.000.000	8.468.217.552
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117.000.000.000	8.468.217.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.023.526.839.364	1.095.741.396.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.047.333.414.945	1.104.664.348.785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.675.591.051	32.391.796.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	24.288.268.955	22.715.329.599
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(66.770.435.587)	(64.592.210.071)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	562.132.002
IV. Hàng tồn kho	140	9	302.435.499.582	331.156.202.970
1. Hàng tồn kho	141		370.944.161.912	382.019.723.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.508.662.330)	(50.863.520.941)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.879.793.330	16.114.180.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		671.550.208	919.959.568
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.053.457.533	14.559.000.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	154.785.589	635.221.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.512.748.521	299.279.919.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.217.485.575	291.177.230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	87.000.000	87.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.130.485.575	204.177.230
II. Tài sản cố định	220		237.121.580.130	267.499.240.794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	212.575.320.646	242.977.545.479
- Nguyên giá	222		416.614.101.330	459.000.632.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.038.780.684)	(216.023.086.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227		24.546.259.484	24.521.695.315
- Nguyên giá	228		31.039.902.014	30.004.386.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.493.642.530)	(5.482.691.499)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	54.310.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	54.310.500
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.405.807.129	4.669.857.239
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	2.405.807.129	4.669.857.239
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.767.875.687	26.765.333.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.381.394.079	5.422.777.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.386.481.608	21.342.556.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.958.135.177.040	2.149.764.600.471

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.049.050.476.362	1.203.649.298.657
I. Nợ ngắn hạn	310		1.033.489.573.519	1.173.265.249.889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	135.839.355.816	323.257.013.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	107.577.418.224	81.708.986.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.674.417.811	16.061.712.446
4. Phải trả người lao động	314		14.927.835.537	5.443.995.666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	97.451.536.156	54.902.473.865
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		606.082.674	745.947.907
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	31.905.222.763	2.981.026.525
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	603.151.833.622	649.506.964.632
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	22.946.169.981	20.837.950.962
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.409.700.935	17.819.177.615
II. Nợ dài hạn	330		15.560.902.843	30.384.048.768
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2.902.805.033
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.196.434.955	7.900.733.366
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	8.437.741.645	6.369.533.037
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	3.926.726.243	13.210.977.332
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		909.084.700.678	946.115.301.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	906.012.753.678	944.040.438.785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.456	2.741.675.218
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		153.708.537.299	155.177.499.194
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.887.771.383	99.863.828.654
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		83.405.662.782	111.108.707.940
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		5.482.108.601	(11.244.879.286)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		141.778.452.540	167.292.190.719
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.071.947.000	2.074.863.029
1. Nguồn kinh phí	431		3.071.947.000	2.074.863.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.958.135.177.040	2.149.764.600.471

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.476.752.939.223	3.317.664.344.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	12.138.432.652	439.095.873
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.464.614.506.571	3.317.225.248.174
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.287.349.954.649	3.083.202.719.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.264.551.922	234.022.528.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	40.393.288.720	11.757.280.342
7. Chi phí tài chính	22	27	39.924.298.240	32.475.348.212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.470.135.015	19.826.340.823
8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24	12	(2.195.122.348)	(3.116.479.868)
9. Chi phí bán hàng	25	28	44.210.021.720	43.746.741.214
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	120.838.407.255	140.790.645.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		10.489.991.079	25.650.593.824
12. Thu nhập khác	31	29	16.694.620.619	5.843.781.642
13. Chi phí khác	32	30	11.107.833.413	10.193.484.969
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		5.586.787.206	(4.349.703.327)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.076.778.285	21.300.890.497
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.808.324.032	20.376.540.722
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(6.748.223.555)	(2.056.851.578)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.016.677.808	2.981.201.353
18.1. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		5.482.108.601	(11.244.879.286)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		6.534.569.207	14.226.080.639
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	18	(306)

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.076.778.285	21.300.890.497
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.108.697.443	35.202.609.603
Các khoản dự phòng	03	23.999.794.532	39.489.761.919
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.940.347.441)	32.688.290
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(34.911.610.507)	(7.137.821.558)
Chi phí lãi vay	06	25.470.135.015	19.826.340.823
Các khoản điều chỉnh khác	07	(9.908.184.118)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.895.263.209	108.714.469.574
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	51.435.155.228	(146.581.667.696)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.075.561.999	119.024.123.296
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(114.912.692.331)	70.453.091.921
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.710.207.554)	(103.445.920)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.840.218.088)	(19.554.292.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.669.235.108)	(9.351.495.529)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.950.000.000	2.874.105.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.222.590.427)	(14.771.905.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(59.998.963.072)	110.702.983.272
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.611.731.079)	(25.930.054.123)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	435.563.637	481.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(117.000.000.000)	(79.428.217.552)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.468.217.552	82.460.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	41.918.300.000	-
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.847.075.543	9.421.610.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.942.574.347)	(12.994.842.681)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	990.456.964.329	1.331.691.828.049
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.031.738.738.619)	(1.193.722.781.523)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.001.074.868)	(39.977.674.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.282.849.158)	97.991.372.046
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(177.224.386.577)	195.699.512.637
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	399.004.682.820	203.305.170.183
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	221.780.296.243	399.004.682.820

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh và chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	30,00	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Mối quan hệ

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là phần mềm máy tính). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	629.960.024	946.859.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	74.550.336.219	158.457.823.229
Các khoản tương đương tiền (ii)	146.600.000.000	239.600.000.000
	221.780.296.243	399.004.682.820

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1% đến 5,5% tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ	Giá gốc/ Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	117.000.000.000	8.468.217.552
	117.000.000.000	8.468.217.552

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	616.198.261.133	670.944.761.215
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	178.736.663.054	13.126.565.234
Tổ hợp nhà thầu JGCS	81.744.153.693	12.118.599.922
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	20.002.072.149	21.378.867.049
Công ty TNHH Petrochina International Guangdong	-	159.163.573.362
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	-	18.418.683.485
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hiếu Linh	-	12.908.292.100
Các khách hàng khác	124.540.762.706	170.493.504.208
	1.047.333.414.945	1.104.664.348.785
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	225.519.364.461	63.714.158.440
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các khách hàng khác	87.000.000	87.000.000
	87.000.000	87.000.000

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.963.000.635	736.306.166
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	1.911.373.000
Phải thu người lao động	1.746.046.226	2.408.893.465
M-I Holdings L.L.C	96.692.898	2.252.093.132
Phải thu khác	7.732.160.939	12.567.668.579
	24.288.268.955	22.715.329.599
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	-	54.232.603
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	9.130.485.575	189.031.775
- Phải thu khác	-	15.145.455
	9.130.485.575	204.177.230

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi	116.453.052.646	49.682.617.059	103.664.191.887	39.071.981.816
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	7.833.450.663	26.111.502.210	13.055.751.105
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	10.553.785.310	7.387.649.717	2.053.826.582	dưới 6 tháng
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	9.282.293.276	-	12.588.324.091	từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	-	6.138.858.288	từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	-	-	70.186.174	từ 1 đến 2 năm
Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.489.488.314	-	5.489.488.314	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	3.223.595.845	-	3.756.791.610	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	-	-	4.383.576.205	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	1.937.803.835	968.901.918	8.140.230.083	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	-	2.838.995.257	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	1.911.373.000	trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	208.634.118	417.268.235	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	-	-	2.165.515.160	từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	-	-	1.558.748.048	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	-	-	2.305.189.086	trên 3 năm
Các đối tượng khác	45.740.822.982	33.283.980.643	20.997.239.624	từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.993.449.294	-	411.397.003	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.310.598.425	-	12.216.239.125	-
Công cụ, dụng cụ	1.414.965.818	-	3.582.863.985	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.537.166.805	-	34.142.920.371	-
Thành phẩm	2.268.675.976	-	18.175.935.295	-
Hàng hoá (i)	233.039.558.165	(68.508.662.330)	264.723.006.154	(50.863.520.941)
Hàng gửi bán (ii)	95.379.747.429	-	48.767.361.978	-
Cộng	370.944.161.912	(68.508.662.330)	382.019.723.911	(50.863.520.941)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.645.141.389 VND (năm 2017: 14.638.807.412 VND).

- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giếng khoan của khách hàng.



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	157.544.412.867	217.908.980.331	47.259.760.729	7.208.447.848	29.079.030.239	459.000.632.014						
Mua sắm mới	34.467.250	3.972.542.218	-	176.788.000	-	4.183.797.468						
Thanh lý, nhượng bán	-	(185.592.045)	(1.594.404.093)	(277.572.611)	-	(2.057.568.749)						
Phân loại lại	(61.592.171)	146.443.923	1.452.135.064	(1.536.985.816)	(1.000)	-						
Giảm do thanh lý công ty con	(27.192.161.388)	(7.849.410.692)	(8.128.343.762)	(1.311.303.311)	-	(44.481.219.153)						
Giảm khác	(31.540.250)	-	-	-	-	(31.540.250)						
Số dư cuối năm	130.293.586.308	213.992.963.735	38.989.147.938	4.259.374.110	29.079.029.239	416.614.101.330						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	79.222.362.730	92.136.502.138	34.373.306.218	5.808.267.729	4.482.647.720	216.023.086.535						
Trích khấu hao trong năm	7.130.658.326	17.790.033.646	3.220.365.867	505.152.138	2.192.801.616	30.839.011.593						
Thanh lý, nhượng bán	-	(185.592.045)	(1.594.404.093)	(277.572.611)	-	(2.057.568.749)						
Phân loại lại	109.366.244	(145.179.712)	923.851.476	(888.038.008)	-	-						
Giảm do thanh lý công ty con	(25.441.195.511)	(7.553.034.893)	(6.544.492.951)	(1.195.485.090)	-	(40.734.208.445)						
Giảm khác	(31.540.250)	-	-	-	-	(31.540.250)						
Số dư cuối năm	60.989.651.539	102.042.729.134	30.378.626.517	3.952.324.158	6.675.449.336	204.038.780.684						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	78.322.050.137	125.772.478.193	12.886.454.511	1.400.180.119	24.596.382.519	242.977.545.479						
Tại ngày cuối năm	69.303.934.769	111.950.234.601	8.610.521.421	307.049.952	22.403.579.903	212.575.320.646						

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 72.232.655.093 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 77.727.084.812 VND).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	446.160.229	291.374.640	-	154.785.589
Các loại thuế khác	189.060.943	189.060.943	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	189.060.943	189.060.943	-	-
Cộng	635.221.172	480.435.583	-	154.785.589
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.565.797.438	130.832.034.107	131.965.463.859	432.367.686
- Thuế GTGT đầu ra	1.565.797.438	49.936.209.011	51.069.638.763	432.367.686
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	80.895.825.096	80.895.825.096	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.016.759.151	4.016.759.151	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.212.760.187	10.631.418.386	17.669.235.108	6.174.943.465
Thuế tài nguyên	94.860	1.488.980	1.583.840	-
Các loại thuế khác	1.283.059.961	16.521.298.401	16.737.251.702	1.067.106.660
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.210.678.740	6.985.483.336	7.762.707.569	433.454.507
Thuế khác	72.381.221	9.529.815.065	8.968.544.133	633.652.153
Cộng	16.061.712.446	162.002.999.025	170.390.293.660	7.674.417.811

12. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dịch vụ khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và ông Nguyễn Lễ Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	19.439.454.957	20.318.581.982	51.903.344.735	55.063.357.171
Tổng công nợ	17.105.610.245	15.855.275.362	45.671.979.354	42.967.796.231
Tài sản thuần	2.333.844.712	4.463.306.620	6.231.365.381	12.095.560.940
Tỷ giá quy đổi			2,67	2,71
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	901.051.359,00	1.723.194.553,13	2.405.807.129	4.669.857.239
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Doanh thu thuần	1.527.923.835	4.613.329.304	4.079.556.639	12.502.122.414
(Lỗ) sau thuế	(2.129.461.927)	(2.978.636.073)	(5.685.663.345)	(8.072.103.758)
Tỷ giá quy đổi			2,67	2,71
Phần (lỗ) trong công ty liên doanh thuộc phần sở hữu của Tổng Công ty	(822.143.201)	(1.149.992.571)	(2.195.122.348)	(3.116.479.868)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	20.596.347.737	4.658.625.752
Công ty Cổ phần Hóa chất Miền Bắc	17.834.513.400	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí M-I Holdings L.L.C	3.033.711.945	7.016.245.610
Abu Dhabi National Oil Company	2.180.835.989	2.167.170.379
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	140.898.654.715
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	-	55.552.418.016
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	-	12.009.052.365
Các đối tượng khác	-	5.638.281.122
	92.193.946.745	95.316.565.467
	135.839.355.816	323.257.013.426
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	6.339.109.235	66.006.599.762

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng điều hành-Talisman Vietnam 135-136 B.V.	19.491.668.848	27.085.832.941
Công ty điều hành chung Thăng Long	20.339.397.544	19.918.582.430
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V.	19.914.307.656	19.502.287.497
Các đối tượng khác	47.832.044.176	15.202.283.977
	107.577.418.224	81.708.986.845
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	1.486.136.696	2.995.855.763

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	10.597.676.271	1.967.759.344
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	28.716.142.130	27.345.478.303
Các khoản khác	58.137.717.755	25.589.236.218
	97.451.536.156	54.902.473.865

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	29.304.319.499	1.369.269.367
Bảo hiểm xã hội	32.626.292	64.930.234
Kinh phí công đoàn	157.912.688	551.728.318
Bảo hiểm y tế	1.541.055	20.505.733
Bảo hiểm thất nghiệp	2.270.553	9.371.618
Phải trả, phải nộp khác	2.406.552.676	965.221.255
	31.905.222.763	2.981.026.525

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	643.423.675.464	643.423.675.464	990.456.964.329	1.030.728.806.171	603.151.833.622	603.151.833.622
Vay dài hạn đến hạn trả	6.083.289.168	6.083.289.168	-	6.083.289.168	-	-
Cộng	649.506.964.632	649.506.964.632	990.456.964.329	1.036.812.095.339	603.151.833.622	603.151.833.622

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	603.151.833.622	643.423.675.464
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	206.445.934.725	392.476.282.945
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	185.764.224.799	146.593.495.302
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	115.502.447.900	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	81.742.387.220	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	13.696.838.978	11.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	-	13.973.858.800
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	-	78.880.038.417
Vay dài hạn đến hạn trả	-	6.083.289.168
	603.151.833.622	649.506.964.632

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	3.957.778.700	3.424.643.450
Công ty Hoàng Long	3.523.503.804	3.846.733.720
Rosneft Pipelines Vietnam B.V.	924.053.535	-
Công ty Dầu khí TNK Việt Nam	1.693.004.329	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.821.731.189	8.821.731.189
Khác	4.026.098.424	4.744.842.603
	22.946.169.981	20.837.950.962
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành	5.130.189.901	5.158.807.084
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3.307.551.744	1.210.725.953
	8.437.741.645	6.369.533.037

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.210.977.332	15.225.487.555
Chi tiêu trong năm	-	2.014.510.223
Hoàn nhập trong năm	9.284.251.089	-
Số dư cuối năm	3.926.726.243	13.210.977.332

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển (ii)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	18.965.245.000	2.735.445.631		101.000.199.194	217.240.717.903	186.300.979.501	1.026.242.587.229	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(11.244.879.286)	14.226.080.639	2.981.201.353	
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	6.229.587	-	-	-	6.229.587	
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	54.177.300.000	(54.177.300.000)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(11.581.179.384)	-	(11.581.179.384)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(40.000.000.000)	(33.501.300.000)	(73.501.300.000)	
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(373.530.579)	266.430.579	(107.100.000)	
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	2.741.675.218		155.177.499.194	99.863.828.654	167.292.190.719	944.040.438.785	
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	5.482.108.601	6.534.569.207	12.016.677.808	
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	(68.927.762)	-	-	-	(68.927.762)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	-	(4.033.082.000)	-	(4.033.082.000)	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(14.000.000.000)	-	(14.000.000.000)	
Chia lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(28.025.375.000)	(28.025.375.000)	
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(1.468.961.895)	1.544.315.552	(4.610.579.912)	(4.535.226.255)	
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	30.600.576	587.647.526	618.248.102	
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	2.672.747.456		153.708.537.299	88.887.771.383	141.778.452.540	906.012.753.678	

(i) Theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017, Tổng Công ty đã thực phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	48.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	271.818.810.000
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	500.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>ĐVT</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.100.112	756.091
Yên Nhật	JPY	30.693	32.145
Nợ khó đòi đã xử lý		4.014.377.981	4.053.407.659
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	23.736.000
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể)	VND	-	20.280.000
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể)	VND	-	12.977.178
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải thể)	VND	-	5.000.000
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	-	772.500

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số cuối năm	Số cuối năm	Số cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.585.896.648.238	520.475.229.143	(137.872.851.590)	1.968.499.025.791
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(10.363.848.751)			(10.363.848.751)
Tổng tài sản hợp nhất				1.958.135.177.040
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	845.421.112.489	264.451.556.202	(60.822.192.329)	1.049.050.476.362
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.049.050.476.362

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm nay
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.275.815.586.353	236.762.283.138	-	2.512.577.869.491
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	73.413.225.912	41.579.693.033	(162.956.281.865)	(47.963.362.920)
Tổng doanh thu	2.349.228.812.265	278.341.976.171	(162.956.281.865)	2.464.614.506.571
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.210.554.884.675	212.768.404.132	(135.973.334.158)	2.287.349.954.649
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	138.673.927.590	65.573.572.039	(26.982.947.707)	177.264.551.922
Chi phí không phân bổ				165.048.428.975
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.216.122.947
Lỗ từ công ty liên doanh				(2.195.122.348)
Lợi nhuận khác				5.586.787.206
Kết quả hoạt động tài chính				(468.990.480)
Lợi nhuận trước thuế				16.076.778.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.060.100.477
Lợi nhuận trong năm				12.016.677.808

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.818.595.758.830	508.481.717.475	(169.213.077.193)	2.157.864.399.112
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(8.099.798.641)			(8.099.798.641)
Tổng tài sản hợp nhất				2.149.764.600.471
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.070.097.697.698	217.016.295.314	(83.464.694.355)	1.203.649.298.657
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.203.649.298.657

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm trước	Năm trước	Năm trước	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.937.075.537.110	380.149.711.064	-	3.317.225.248.174
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	201.395.358.040	32.081.970.176	(233.477.328.216)	-
Tổng doanh thu	3.138.470.895.150	412.231.681.240	(233.477.328.216)	3.317.225.248.174
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.984.716.629.917	326.311.409.321	(227.825.319.759)	3.083.202.719.479
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	153.754.265.233	85.920.271.919	(5.652.008.457)	234.022.528.695
Chi phí không phân bổ				184.537.387.133
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				49.485.141.562
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(3.116.479.868)
(Lỗ) khác				(4.349.703.327)
Kết quả hoạt động tài chính				20.718.067.870
Lợi nhuận trước thuế				21.300.890.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				18.319.689.144
Lợi nhuận trong năm				2.981.201.353

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	2.063.265.812.811	2.741.930.817.346
Miền Trung	50.063.753.888	196.123.178.187
Miền Nam	514.241.221.737	612.648.580.857
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(162.956.281.865)	(233.477.328.216)
	2.464.614.506.571	3.317.225.248.174

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Miền Bắc	1.426.855.216.803	1.636.119.092.105
Miền Trung	-	39.471.982.261
Miền Nam	679.516.660.578	651.486.401.939
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(148.236.700.341)	(177.312.875.834)
	1.958.135.177.040	2.149.764.600.471

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	2.193.879.359.371	2.690.074.659.732
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	282.873.579.852	627.589.684.315
	2.476.752.939.223	3.317.664.344.047
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	33.489.520	124.214.250
- Chiết khấu thương mại	-	264.679.806
- Hàng bán bị trả lại	12.104.943.132	50.201.817
	12.138.432.652	439.095.873
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	428.800.668.424	425.335.299.922

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.062.172.141.863	2.505.359.545.116
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	226.437.328.265	563.204.366.951
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.259.515.479)	14.638.807.412
	2.287.349.954.649	3.083.202.719.479

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.469.840.022	49.604.258.125
Chi phí nhân công	96.227.875.688	80.089.925.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.108.697.443	29.598.756.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.384.055.085	557.889.592.134
Chi phí khác bằng tiền	35.393.372.913	61.968.191.330
	702.583.841.151	779.150.723.928

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.721.815.022	9.915.520.712
Lãi thanh lý khoản đầu tư	21.949.354.196	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.722.119.502	1.640.603.389
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	201.156.241
	40.393.288.720	11.757.280.342
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	5.162.209.780	1.316.694.274

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	25.470.135.015	19.826.340.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.149.665.860	10.053.293.739
Chi phí tài chính khác	3.304.497.365	2.595.713.650
	39.924.298.240	32.475.348.212
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34)	10.435.843.571	7.587.046.375

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	55.825.682.151	48.581.563.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.998.734.083	44.413.323.511
Chi phí dự phòng	7.848.796.192	20.502.516.741
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.165.194.829	27.293.242.558
	120.838.407.255	140.790.645.919
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.561.053.680	16.383.091.835
Chi phí nhân công	9.542.625.363	6.506.531.664
Chi phí vận chuyển	7.595.478.358	6.076.272.506
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.510.864.319	14.780.845.209
	44.210.021.720	43.746.741.214

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	9.284.251.089	-
Chuyển nhượng lợi thế quyền thuê đất	3.328.518.518	-
Tiền thu được từ công nợ lâu năm khó đòi	1.887.870.986	-
Tiền phạt thu được	446.825.195	1.547.938.350
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	439.563.637	53.173.913
Các khoản khác	1.307.591.194	4.242.669.379
	16.694.620.619	5.843.781.642

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu và tiền phạt thuế chậm nộp	4.657.804.935	96.576.946
Các khoản khác	6.450.028.478	10.096.908.023
	11.107.833.413	10.193.484.969

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.076.778.285	21.300.890.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính theo các quy định về thuế	10.808.324.032	20.376.540.722
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.748.223.555)	(2.056.851.578)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	4.060.100.477	18.319.689.144

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	5.482.108.601	(11.244.879.286)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(4.600.000.000)	(4.033.082.000)
Lãi/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	882.108.601	(15.277.961.286)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18	(306)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được phê duyệt tại Nghị quyết số 586/NQ-DMC ("Nghị quyết 586") ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

Theo Nghị quyết 586, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền là 4.033.082.000 VND. Do vậy, lỗ cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại là 306 VND/cổ phần (lỗ cơ bản trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 325 VND/cổ phiếu).

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKV, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Từ 1 năm trở xuống;	6.823.514.880	6.823.514.880
- Trên 1 năm đến 5 năm;	27.294.059.520	27.294.059.520
- Trên 5 năm;	253.607.303.040	260.430.817.920

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP

Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ

Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch

Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất

Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau

Công ty Cổ phần LNG Việt Nam

Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2

Viện Dầu khí Việt Nam

Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí

Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1

Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn

Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1

Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí - Xí Nghiệp Điều Hành Khoan

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro

Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa

Môi quan hê

[illegible]

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	428.800.668.424	425.335.299.922
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	313.760.206.328	225.250.960.878
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	45.238.037.427	139.091.318.406
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	18.468.188.156	11.032.290.748
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	12.525.215.490	12.392.879.940
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.205.960.500	-
Tổng công ty bảo dưỡng sửa chữa công trình dầu khí	3.615.105.540	-
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	2.489.163.636	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.330.666.295	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.894.350.311	-
Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1	1.500.000.000	6.171.614.544
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1.488.966.800	4.098.032.155
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	1.296.580.519	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.234.960.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.151.607.586	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.148.210.000	2.997.501.909
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	8.147.825.347
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	4.372.216.514
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	1.938.579.940
Các công ty liên quan khác	11.453.449.836	9.842.079.541
Doanh thu hoạt động tài chính	5.162.209.780	1.316.694.274
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.162.209.780	1.316.694.274
Thu nhập từ hoạt động khác	-	190.476.190
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	190.476.190
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	422.756.314.551	444.057.830.427
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	394.163.786.473	393.771.273.510
Viện Dầu khí Việt Nam	8.059.161.558	9.250.813.677
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	7.855.955.212	27.711.309.066
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	4.011.487.000	3.347.888.500
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	424.716.111	1.023.702.638
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	186.599.955	1.690.578.328
Các công ty liên quan khác	8.054.608.242	7.262.264.708
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	324.194.495.675	411.179.177.922
Gốc vay đã trả	518.589.129.006	19.717.610.000
Lãi vay phải trả	10.435.843.571	7.587.046.375
Lãi vay đã trả	9.285.082.663	6.285.859.336
Trả cổ tức bằng tiền	5.040.000.000	14.400.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.040.000.000	14.400.000.000

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	225.519.364.461	63.714.158.440
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	178.736.663.054	13.126.565.234
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	20.002.072.149	21.378.867.049
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	7.214.286.452	784.207.710
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	5.387.236.639	3.322.597.728
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí - Xí Nghiệp Điều Hành Khoan	3.809.386.900	1.586.662.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.356.925.133	1.689.461.633
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.322.658.926	314.989.052
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.149.187.270	3.912.212.871
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	547.413.800	9.342.683.454
Các công ty liên quan khác	4.993.534.138	8.255.911.709
Phải thu khác	-	54.232.603
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	54.232.603
Người mua trả tiền trước	1.486.136.696	2.995.855.763
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.284.952.560	2.536.293.021
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	201.184.136	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	270.745.200
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	188.817.542
Phải trả người bán	6.339.109.235	66.006.599.762
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	3.033.711.945	7.016.245.610
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	2.234.927.750	2.628.778.488
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	55.552.418.016
Các công ty liên quan khác	1.070.469.540	809.157.648
Trả trước cho người bán	-	564.461.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	564.461.000
Vay ngắn hạn	206.445.934.725	392.476.282.945
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	206.445.934.725	392.476.282.945

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TÊ HỢP NHẤT

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.859.522.834 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

